

Bản án số: 116/2023/HS-PT

Ngày 10-8-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Huy Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Lê Quân Vương.

Ông Cao Huy Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 106/2023/TLPT-HS ngày 29 tháng 6 năm 2023 đối với bị cáo Mã Thị L do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 86/2023/HS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- Bị cáo có kháng cáo:

Mã Thị L sinh năm 1964 tại tỉnh Cần Thơ; nơi cư trú: khu phố P, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: làm nông; trình độ văn hóa (học vấn): 01/12; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Mã Văn T(đã chết) và bà Nguyễn Thị N (đã chết); có chồng và 03 người con, con lớn sinh năm 1985, con nhỏ sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt truy nã và bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09 tháng 6 năm 2021 đến ngày 21 tháng 01 năm 2022 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam sang bảo lãnh cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra, vụ án còn có 01 bị hại, 05 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung

vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Mã Thị L và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng. Ngày 24 tháng 8 năm 2012, ông T nhận chuyển nhượng từ ông Trịnh Quốc K thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 63, diện tích 125m² tọa lạc tại thị trấn M, huyện B (nay là phường M, thị xã B), tỉnh Bình Dương với giá 580.000.000 đồng.

Quá trình làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, phát hiện thửa đất số 1368 trùng tên với thửa đất khác nên Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B (nay là Chi nhánh Văn phòng đất ký đất đai thị xã Bến Cát) đã cập nhật, chỉnh lý thửa đất số 1368 sang thửa đất số 6293.

Ngày 14 tháng 11 năm 2012, ông T được Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 6293.

Khoảng tháng 8 năm 2012, do quá trình chơi hụi bị vỡ nợ nên L đến tìm bà Mai Thị H để hỏi vay tiền. Ngày 28 tháng 11 năm 2012, Lý vay của bà H số tiền là 100.000.000 đồng. Việc vay có làm giấy biên nhận tiền cọc với nội dung: L và ông T chuyển nhượng thửa đất số 1368 cho bà H với giá là 300.000.000 đồng, đặt cọc số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 28 tháng 11 năm 2012, ngày 28 tháng 12 năm 2012 ra công chứng và giao số tiền còn lại là 200.000.000 đồng. Giấy biên nhận cọc này có ký tên, lấn tay của L, ông T, các con là Nguyễn Thành C, Nguyễn Minh S. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo xác định bị cáo chỉ nhận số tiền vay là 90.000.000 đồng, sau khi trừ tiền lãi của tháng đầu tiên, còn trong quá trình điều tra, bà H xác định bị cáo nhận số tiền là 100.000.000 đồng.

Để có tiền trả nợ, ngày 28 tháng 01 năm 2013, Lý và ông T chuyển nhượng thửa đất số 6293 cho ông Hồ Long G với giá 550.000.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng xong, L lấy tiền trả nợ hết cho người khác, không trả nợ cho bà Hồng.

Khoảng 05 ngày sau kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông G, bà H đem một giấy Biên nhận tiền cọc đề ngày 28 tháng 01 năm 2013, yêu cầu L, ông T ký vào để làm tin, nội dung của giấy Biên nhận tiền cọc đề ngày 28 tháng 01 năm 2013 giống như nội dung của giấy Biên nhận tiền cọc ngày 28 tháng 11 năm 2012. Tuy nhiên, chỉ khác về tên thửa đất là thửa 6293 và thời gian thanh toán tiền lần một (tiền cọc) là vào ngày 28 tháng 01 năm 2013, lần hai là vào ngày 28 tháng 02 năm 2013 ra công chứng và giao số tiền còn lại. L và ông T cũng nói cho bà H biết thửa đất số 6293 đã chuyển nhượng cho ông G.

Việc vay tiền của bà H và dùng tiền vay để trả nợ đều do một mình L thực hiện. Số tiền vay dùng để trả nợ cá nhân của L. Ông T, ông S, ông C không biết.

Sau đó, do Lý không thể tiếp tục trả nợ nên bà Hồng làm đơn tố giác gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B (nay là thị xã B). Đến giữa tháng 4 năm 2013, L bỏ trốn.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 86/2023/HS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Mã Thị Lý 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, được trừ vào thời gian đã tạm giữ, tạm giam từ ngày 09 tháng 6 năm 2021 đến ngày 21 tháng 01 năm 2022.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn xử lý trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp, án phí, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023, bị cáo Mã Thị L có đơn xin được hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: đơn kháng cáo của bị cáo kháng cáo trong thời hạn luật định. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định hành vi phạm tội của bị cáo như cấp sơ thẩm đã xét xử là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo có đơn kháng cáo xin hưởng án treo. Xét thấy, bị cáo sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã bỏ trốn và bị truy nã gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án nên không đủ điều kiện hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Trước khi Hội đồng xét xử nghị án, bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát, bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bị cáo trong thời hạn luật định, hợp lệ nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân huyện (nay là thị xã B), tỉnh Bình Dương, hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện việc điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm xác định: khoảng tháng 8 năm 2012, do quá trình chơi

hụi bị vỡ nợ nên L đến tìm bà Mai Thị H để hỏi vay tiền. Ngày 28 tháng 11 năm 2012, Mã Thị L vay của bà Mai Thị H số tiền là 100.000.000 đồng. Sau khi vay tiền của bà H bị cáo không trả nợ cho bà Hồng mà bỏ trốn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo L về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ, gây mất lòng tin lẫn nhau trong nội bộ nhân dân, ảnh hưởng trật tự trị an tại địa phương. Về nhận thức bị cáo hoàn toàn biết hành vi lạm dụng lòng tin của người khác khi họ giao tiền cho bị cáo sử dụng vào mục đích theo thỏa thuận, sau khi có tiền bị cáo chiếm đoạt rồi bỏ trốn là hành vi trái pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện, thể hiện ý thức xem thường pháp luật và bất chấp hậu quả.

[5] Xét kháng cáo của bị cáo: bị cáo có hành vi chiếm đoạt tiền của bị hại rồi bỏ trốn và bị bắt khi bị truy nã, gây khó khăn cho việc điều tra, xử lý vụ án. Việc cho bị cáo hưởng án treo không đáp ứng được tình hình phòng, chống tội phạm tại địa phương và không đủ điều kiện áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn án treo. Do đó, kháng cáo của bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc không chấp nhận kháng cáo đối với bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[7] Do kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 344, Điều 345, điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 86/2023/HS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Mã Thị L 02 (hai) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, được

khẩu trừ vào thời gian đã tạm giữ, tạm giam từ ngày 09 tháng 6 năm 2021 đến ngày 21 tháng 01 năm 2022.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Mã Thị L phải nộp 200.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.